

Số: /TB-TTPVHCC

P. Nguyễn Đại Năng, ngày tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của sở Xây dựng

Căn cứ Công văn số 6482/SXD-VP ngày 29/8/2025 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng về việc cung cấp danh mục và nội dung thủ tục hành chính để niêm yết, công khai tại Trung tâm phục vụ hành chính công.

Để người dân và doanh nghiệp biết và thực hiện thủ tục hành chính; đồng thời nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo hỗ trợ hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục hành chính. Trung tâm phục vụ hành chính công phường Nguyễn Đại Năng thông báo niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của sở Xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã; thẩm quyền cấp tỉnh. Nội dung cụ thể như sau:

1. Công bố Danh mục 268 thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của sở Xây dựng (trong đó: 225 TTHC cấp tỉnh; 43 TTHC cấp xã). Nội dung thủ tục hành chính được cung cấp tại Công văn số 6482/SXD-VP ngày 29/8/2025 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng (có Công văn và danh mục TTHC cụ thể kèm theo).

2. Thông tin thủ tục hành chính nêu tại khoản 1, thông báo này được niêm yết công khai tại Trung tâm phục vụ Hành chính công phường Nguyễn Đại Năng và được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử phường Nguyễn Đại Năng tại địa chỉ <http://nguyendainang.haiphong.gov.vn>.

Trung tâm phục vụ hành chính công phường Nguyễn Đại Năng thông báo để cán bộ, công chức chuyên môn phường phối hợp, triển khai thực hiện; cá nhân, tổ chức liên quan được biết và liên hệ giải quyết thủ tục hành chính./

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND phường;
- Lãnh đạo, chuyên viên TTPV HCC;
- Trang Thông tin điện tử phường;
- Lưu: HCC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Huy

Phụ lục		
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA		
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG		
TT	Mã TTHC	Tên TTHC
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (225 TTHC)	
I	Lĩnh vực đường bộ (57 TTHC)	
1	1.002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác
2	1.013259	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ
3	1.013260	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép
4	1.013261	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ
5	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác
6	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác
7	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc
8	1.013277	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch
9	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia
10	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

11	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ
12	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi
13	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng
14	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào
15	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS
16	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc
17	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
18	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải liên vận giữa Việt Nam và Lào
19	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia
20	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia
21	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào
22	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải
23	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định
24	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác
25	1.000672	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác
26	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới

27	1.010708	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
28	1.001751	Cấp lại Giấy phép xe tập lái
29	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
30	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
31	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp giấy phép xe tập lái
32	1.005210	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác
33	1.001623	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo
34	2.000769	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng
35	1.010702	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN
36	1.010704	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN
37	1.002829	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS
38	1.002817	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sở TAD
39	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
40	2.001034	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam
41	1.002334	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc
42	1.002847	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
43	1.000302	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa

		Việt Nam và Campuchia
44	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia
45	1.000321	Đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia
46	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ
47	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ
48	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác
49	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác
50	1.005024	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô
51	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô
52	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác
53	1.001666	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ
54	1.001692	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ
55	1.001725	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

56	1.001717	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ
57	1.013277	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch
II	Lĩnh vực hàng hải và đường thủy (54 TTHC)	
58	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng đối với luồng địa phương
59	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng
60	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa
61	2.002615	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa
62	2.002616	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép
63	2.002617	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng
64	1.002771	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm
65	2.002624	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương
66	1.001223	Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải
67	1.000940	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động
68	1.007949	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động
69	1.000892	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển
70	2.000378	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ
71	1.013466	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn
72	1.001870	Đổi tên cảng cạn

73	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới
74	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới
75	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn
76	2.002001	cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đối với cơ sở loại 4 trong phạm vi địa phương
77	2.001998	cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đối với cơ sở loại 4 trong phạm vi địa phương
78	1.013467	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động
79	1.013468	Chấm dứt hoạt động tàu lặn
80	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa
81	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa
82	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa
83	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật
84	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
85	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
86	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính Cấp thành phố khác
87	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

88	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
89	2.000795	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo
90	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa
91	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
92	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa
93	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa
94	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa
95	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài
96	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa
97	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa
98	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng
99	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa
100	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu
101	1.009445	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa
102	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa
103	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa
104	1.009448	Thỏa thuận thiết lập khu neo đậu
105	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu

106	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu
107	1.009451	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa
108	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải
110	1.003592	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ
111	1.003614	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ
III	Lĩnh vực đường sắt (12 TTHC)	
112	1.004691	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt
113	1.004685	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt
114	1.004681	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt
115	1.004883	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)
116	1.010000	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt
117	1.004844	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt
118	1.005075	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt
119	1.005126	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang
120	1.000294	Bãi bỏ đường ngang
121	1.005058	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang

122	1.005134	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt
123	1.005123	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt
IV	Kinh doanh bất động sản (10 TTHC)	
124	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở
125	1.012904	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.
126	1.013777	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản
127	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản
128	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)
129	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)
130	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua
131	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản
132	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)
133	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ cũ bị hết hạn hoặc sắp hết hạn)
V	Lĩnh vực Nhà ở và công sở (19 TTHC)	
134	1.013769	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công

135	1.012883	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
136	1.012885	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công
137	1.012886	Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công
138	1.012887	Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023
139	1.012890	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài
140	1.012891	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương
141	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở
142	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công
143	1.012894	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công
144	1.012896	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công
145	1.012882	Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở
146	1.012884	Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng
147	1.012895	Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân
148	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở

149	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê
150	3.000506	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương
151	3.000507	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương
152	3.000508	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư
VI	Lĩnh vực Giám định tư pháp xây dựng (02 TTHC)	
153	2.001116	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương
154	1.011675	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương
VII.	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng (03 TTHC)	
155	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh
156	1.009791	Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)
157	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương
VIII.	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (14 TTHC)	
158	1.013223	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình

159	1.013219	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
160	1.013217	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
161	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
162	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;
163	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh
164	1.013236	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
165	1.013238	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
166	1.013230	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
167	1.013231	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

168	1.013233	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)
169	1.013235	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)
170	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài
171	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài
IX	Lĩnh vực thuế (05 TTHC)	
172	3.000252	xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên
173	3.000254	đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu
174	3.000255	xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ
175	3.000253	đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ
176	3.000251	xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp
X	Lĩnh vực Du lịch (03 TTHC)	
177	1.014190	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa
178	1.014191	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa

179	1.014192	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa
XI	Lĩnh vực Đăng kiểm (16 TTHC)	
180	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
181	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
182	1.001322	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
183	1.001296	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
184	1.001131	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu
185	1.005091	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa
186	1.001284	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa
187	1.004337	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật, an toàn lao động thiết bị xếp dỡ trong khai thác sử dụng
188	1.012875	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin
189	1.013089	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu
190	1,013,092	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng
191	1,013,097	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo

192	1.013101	Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
193	1.005103	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)
194	1.013205	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng
195	1.013206	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo
XII	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (01 TTHC)	
196	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh
XIII	Lĩnh vực quy hoạch kiến trúc xây dựng (11 TTHC)	
197	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn
198	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập
199	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập
200	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập
201	1.014158	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập
202	1.008991	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc
203	1.008990	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề
204	1.008989	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất; hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)

205	1.008891	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc
206	1.008992	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam
207	1.008993	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam
XIV	Lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành (04 TTHC)	
208	1.011708	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)
209	1.011705	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)
210	1.011710	Cấp bổ sung; sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ; tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)
211	1.011711	Bổ sung; sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi; bổ sung; sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)
XV	Lĩnh vực vật liệu xây dựng (01 TTHC)	
212	1.006871	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

XVI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN (11 TTHC)	
213	3,000424	Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)
214	3,000425	khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác. (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)
215	3,000426	Cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị. (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)
216	3,000428	Thu hồi tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị. (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)
217	3,000429	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị... (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)
218	3,000430	Chuyển giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị về địa phương quản lý, xử lý...(đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)
219	3,000431	Thanh lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị...(đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)
220	3,000432	Xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại
221	3,000433	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị...(đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)
222	3,000434	Sử dụng tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)
223	1011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng
XVII	LĨNH VỰC HẢI QUAN (01 TTHC)	

224	1,011729	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98,222
XVIII	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (01 TTHC)	
225	3,000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt
B	TTHC CẤP XÃ (43 TTHC)	
TT	Mã TTHC	Tên TTHC
I	Lĩnh vực Hàng hải và đường thủy (25 TTHC)	
1	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa
2	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa
3	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa
4	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật
5	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
6	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
7	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú

		của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính Cấp thành phố khác
8	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
9	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
10	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa
11	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa
12	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
13	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu
14	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước
15	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước
16	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước
17	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
18	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
19	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa
20	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính
21	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa
22	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội

		địa phục vụ thi công công trình chính
23	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa
24	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung
25	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải
II	Lĩnh vực đường bộ (04 TTHC)	
26	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác
27	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác
28	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ
29	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác
III	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (08 TTHC)	
30	1.013225	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ
31	1.013229	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ

32	1.013232	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ
33	1.013226	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ
34	1.013227	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ
35	1.013228	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ
36	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;
37	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh
IV	Lĩnh vực nhà ở (01 thủ tục)	
38	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư
V	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc (05 TTHC)	
39	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn

40	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập
41	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập
42	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập
43	1.014158	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập